

**Kỳ báo cáo:**

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2024/ As at 30 Nov 2024  
Tháng 11 năm 2024/ Nov 2024

**Thông tin chung:**

<b>Tên Công ty quản lý quỹ:</b>	<b>Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments</b>
Fund Management Company:	Eastspring Investments Fund Management Company
<b>Tên ngân hàng giám sát:</b>	<b>Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)</b>
Supervising bank:	Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited
<b>Tên Quỹ:</b>	<b>Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam (ENF)</b>
Fund name:	Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)
<b>Ngày lập báo cáo:</b>	<b>Ngày 03 tháng 12 năm 2024</b>
Reporting Date:	03 Dec 2024

**Người ký báo cáo:**

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**  
*Authorised Representative of Supervisory Bank*

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**  
**Vũ Quang Phan**  
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**  
*Authorised Representative of Fund Management Company*

**Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments**

Ghi chú/ Note:

1) **BCKetQuaHoatDong\_06028:** Lợi nhuận bình quân năm chỉ áp dụng cho báo cáo năm, do đó dữ liệu này sẽ được để là 0 đối với các báo cáo tháng, quý, bán niên. Average annual profit is only applicable to annual report, the data for monthly report, quarterly report and semi-annual report will be represented as "0" (mean Nil).

2) Với định dạng báo cáo của SCB, các dữ liệu liên quan đến tỷ lệ sẽ được để dưới dạng %.

Please be noted that, with SCB's report format, data related to ratios will be represented in percentage (%).

3) **BCTaiSan\_06027:** Dữ liệu cùng kỳ năm trước được cung cấp bởi Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC Việt Nam, do đó Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered Việt Nam sẽ không trình bày cột dữ liệu %/cùng kỳ năm trước.

All data before 12 Dec 2023 has been provided by HSBC Bank Vietnam Ltd, therefore the data %/against last year will not be presented by Standard Chartered Bank Vietnam Ltd.



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ**  
**REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2024/ As at 30 Nov 2024

**Tên Công ty quản lý quỹ:**

Fund Management Company:

**Tên ngân hàng giám sát:**

Supervising bank:

**Tên Quỹ:**

Fund name:

**Ngày lập báo cáo:**

Reporting Date:

**Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments**

Eastspring Investments Fund Management Company

**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

**Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam (ENF)**

Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

**Ngày 03 tháng 12 năm 2024**

03 Dec 2024

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN / ASSET REPORT**

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 11 năm 2024 As at 30 Nov 2024	Ngày 31 tháng 10 năm 2024 As at 31 Oct 2024	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year
<b>I</b>	<b>TÀI SẢN ASSETS</b>	<b>2200</b>			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents	2201	27,568,091,800	27,698,698,918	
	Tiền Cash	2202			
...	...	...	...	...	...
	Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	2203	27,568,091,800	27,698,698,918	
...	...	...	...	...	...
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1	22,686,868	104,901,793	
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về cổ tức và mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's dividend payment and redemption	2203.2	116,674,492	116,674,492	
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	10,487,278,229	10,630,886,858	
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4	-	-	
	Tiền, tương đương tiền Cash, cash equivalents	2203.5	16,941,452,211	16,846,235,775	
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	222,745,775,627	222,427,104,395	
...	...	...	...	...	...
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed Shares, fund certificates	2205.1	176,885,126,050	175,966,310,700	
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết Unlisted Shares, fund certificates	2205.2	-	-	
	Trái phiếu Bonds	2205.3	11,917,361,452	11,971,915,570	
	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2205.4	-	-	
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	2205.5	33,943,288,125	33,943,288,125	
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	-	545,590,000	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7	-	-	
	Đầu tư khác Other investments	2205.8	-	-	
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	2205.9	-	-	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 11 năm 2024 As at 30 Nov 2024	Ngày 31 tháng 10 năm 2024 As at 31 Oct 2024	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)	2220	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon receivables	2206	362,708,658	250,043,557	
...	...	...	...	...	...
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	252,000,000	210,000,000	
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2	110,708,658	40,043,557	
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207	599,469,563	468,174,103	
...	...	...	...	...	...
	Phải thu lãi tiền gửi Interest receivable from bank deposits	2207.1	599,469,563	468,174,103	
	Phải thu lãi công cụ thị trường tiền tệ Interest receivable from Money market instruments	2207.2	-	-	
	Phải thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivable from reverse repo contracts	2207.3	-	-	
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicable)	2221	-	-	
...	...	...	...	...	...
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208	2,416,954,122	6,389,186,822	
...	...	...	...	...	...
I.8	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210	-	-	
...	...	...	...	...	...
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	2210.1	-	-	
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2	-	-	
	Các khoản phải thu khác Other Receivables	2210.3	-	-	
I.9	Các tài sản khác Other Assets	2211	-	-	
...	...	...	...	...	...
<b>I.10</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>2212</b>	<b>253,692,999,770</b>	<b>257,233,207,795</b>	
<b>II</b>	<b>NỢ LIABILITIES</b>	<b>2213</b>			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)	2222	-	-	
...	...	...	...	...	...
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214	2,653,824,775	6,638,878,403	
...	...	...	...	...	...
II.3	Các khoản phải trả khác Other Payables	2215	739,662,748	767,702,584	
...	...	...	...	...	...
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1	161,595,466	222,557,805	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 11 năm 2024 As at 30 Nov 2024	Ngày 31 tháng 10 năm 2024 As at 31 Oct 2024	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	2215.1.1	33,986,868	104,901,793	
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	2215.1.2	-	-	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.3	-	-	
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.4	127,608,598	117,656,012	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	2215.2	77,471	1,419,299	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3	340,500	1,329,600	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Ngày 30 tháng 11 năm 2024 As at 30 Nov 2024	Ngày 31 tháng 10 năm 2024 As at 31 Oct 2024	%/ cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Income payable to investors	2215.4	-	-	
	Phải trả thù lao Ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	48,000,000	24,000,000	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	303,286,825	318,077,765	
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	25,300,000	25,300,000	
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	18,975,000	18,975,000	
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9	-	-	
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payable	2215.9.1	-	-	
	Phải trả phí phát hành thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement fee payable	2215.9.2	-	-	
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	2215.10	16,300,000	13,300,000	
	Phí lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2215.10.1	11,500,000	11,500,000	
	Phí lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2215.10.2	4,800,000	1,800,000	
	Phí lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	2215.10.3	-	-	
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	85,224,644	68,409,782	
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12	-	-	
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report fee payable	2215.13	-	-	
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	11,000,000	11,000,000	
	Dự chi phí tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Service fee payable to HOSE for calculating iNAV	2215.15	-	-	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Authorising index service fee payable to HOSE	2215.16	-	-	
	Phải trả khác Other payables	2215.17	69,562,842	63,333,333	
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.17.1	-	-	
	Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.17.2	69,562,842	63,333,333	
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expense for Annual Management Fee pay to SSC	2215.17.3	-	-	
	Phải trả khác Other payables	2215.17.4	-	-	
	Vay ngắn hạn - hợp đồng repo Short-term loans - Repo contracts	2215.18	-	-	
	Gốc hợp đồng repo Principal of repo contracts	2215.18.1	-	-	
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.18.2	-	-	
	Gốc vay ngắn hạn Principal of Short-term loans	2215.18.3	-	-	
<b>II.4</b>	<b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>2216</b>	<b>3,393,487,523</b>	<b>7,406,580,987</b>	
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	250,299,512,247	249,826,626,808	
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	6,855,309.13	6,833,872.80	

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Ngày 30 tháng 11 năm 2024 As at 30 Nov 2024	Ngày 31 tháng 10 năm 2024 As at 31 Oct 2024	%/ cùng kỳ năm trước %/ against last year
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Net Asset Value per Fund Certificate	2219	36,512.00	36,557.00	

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**  
*Authorised Representative of Supervisory Bank*

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**  
*Authorised Representative of Fund Management Company*

---

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**  
**Vũ Quang Phan**  
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

---

**Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments**



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ**  
**REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 11 năm 2024/ Nov 2024

**Tên Công ty quản lý quỹ:** Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments  
Fund Management Company: Eastspring Investments Fund Management Company  
**Tên ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited  
**Tên Quỹ:** Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam (ENF)  
Fund name: Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)  
**Ngày lập báo cáo:** Ngày 03 tháng 12 năm 2024  
Reporting Date: 03 Dec 2024

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**II BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT**

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 11 năm 2024 Nov 2024	Tháng 10 năm 2024 Oct 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
<b>I</b>	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư</b> <b>Income from Investment Activities</b>	<b>2220</b>	<b>339,176,997</b>	<b>308,387,494</b>	<b>6,104,020,612</b>
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)	2223	-	-	-
...	...	...	...	...	...
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend income, interest income from bonds	2221	112,665,101	73,020,586	4,033,908,417
...	...	...	...	...	...
	Cổ tức được nhận Dividends income	2221.1	42,000,000	-	3,467,496,000
	Trái tức được nhận Interest income from bonds	2221.2	70,665,101	73,020,586	566,412,417
3	Lãi được nhận Interest income	2222	226,511,896	235,366,908	2,070,112,195
...	...	...	...	...	...
	Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	2222.1	226,511,896	235,366,908	2,070,112,195
	Lãi công cụ thị trường tiền tệ Interest income from Money market instruments	2222.2	-	-	-
	Lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest income from reverse repo contracts	2222.3	-	-	-
4	Các khoản thu nhập khác Other incomes	2223	-	-	-
...	...	...	...	...	...
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment incomes	2223.1	-	-	-
	Thu nhập khác Other incomes	2223.2	-	-	-
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3	-	-	-
<b>II</b>	<b>Chi phí</b> <b>Expenses</b>	<b>2224</b>	<b>475,593,476</b>	<b>461,821,862</b>	<b>5,100,440,053</b>
1	Chi phí quản lý trả cho Công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	303,286,825	318,077,765	3,327,560,652
...	...	...	...	...	...
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/VSDC Custody fee, Supervising fee paid to Supervising Bank/VSDC	2226	35,396,282	33,677,744	386,165,655
...	...	...	...	...	...
	Chi phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	11,500,000	11,500,000	126,500,000
	Chi phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	3,600,000	1,800,000	37,850,000
	Chi phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	2226.3	1,321,282	1,402,744	13,090,655
	Chi phí giám sát Supervisory fee	2226.4	18,975,000	18,975,000	208,725,000
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan Fund Administration Fee, and other fees paid to relevant Fund's service providers	2227	36,300,000	36,300,000	399,300,000
...	...	...	...	...	...
	Chi phí quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	25,300,000	25,300,000	278,300,000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	11,000,000	11,000,000	121,000,000
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)	2231	-	-	-

STT No	Nội dung Indicator	Mã chi tiêu Code	Tháng 11 năm 2024 Nov 2024	Tháng 10 năm 2024 Oct 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)	2232	-	-	-
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	16,814,862	17,375,356	201,164,708
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price feed fee, other valid expenses, remuneration paid to Fund's Board of Representatives	2229	24,000,000	24,000,000	264,000,000
	Thù lao Ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	2229.1	24,000,000	24,000,000	264,000,000
	Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee	2229.2	-	-	-
	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	2229.3	-	-	-
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi ban cáo bạch, ban cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230	6,229,509	6,437,158	66,985,606
	Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expenses	2230.1	-	-	(2,577,236)
	Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses	2230.2	-	-	-
	Chi phí họp, công tác của Ban đại diện Quỹ Fund's Board of Representatives meeting, travelling expenses	2230.3	6,229,509	6,437,158	69,562,842
	Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses of information disclosure of the Fund	2230.4	-	-	-
	Chi phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses	2230.5	-	-	-
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ Expenses related to execution of Fund's asset transactions	2231	52,663,998	25,909,839	446,254,432
	Chi phí môi giới Brokerage fee	2231.1	52,657,968	25,862,739	445,153,478
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2	6,030	47,100	1,100,954
	Chi phí khác Other Expenses	2231.3	-	-	-
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	902,000	44,000	9,009,000
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1	-	-	-
	Phí niêm yết, đăng ký chứng khoán Listing, registration fees	2232.2	-	-	-
	Phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	-	-	-
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	902,000	44,000	9,009,000
	Chi phí lãi vay Borrowing expense	2232.5	-	-	-
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6	-	-	-
	Phí thực hiện quyền trả cho VSDC Fee paid to VSDC for getting the list of investors	2232.7	-	-	-
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(136,416,479)	(153,434,368)	1,003,580,559
IV	Lãi / (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment Activities	2234	(164,805,118)	(3,432,688,650)	32,708,332,752
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	162,190,038	(279,546,180)	20,192,805,801
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(326,995,156)	(3,153,142,470)	12,515,526,951
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(301,221,597)	(3,586,123,018)	33,711,913,311
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	249,826,626,808	253,643,047,224	214,153,165,105
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ, Trong đó Change of Net Asset Value of the Fund during the period, of which	2239	472,885,439	(3,816,420,416)	36,146,347,142



STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 11 năm 2024 Nov 2024	Tháng 10 năm 2024 Oct 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated from beginning of year
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2239.1	(301,221,597)	(3,586,123,018)	33,711,913,311
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period	2239.2	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2239.3	774,107,036	(230,297,398)	2,434,433,831
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2239.3.1	851,579,450	1,189,001,186	5,284,827,893
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2239.3.2	(77,472,414)	(1,419,298,584)	(2,850,394,062)
<b>VIII</b>	<b>Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period</b>	<b>2243</b>	<b>250,299,512,247</b>	<b>249,826,626,808</b>	<b>250,299,512,247</b>
<b>IX</b>	<b>Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)</b>	<b>2244</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245	0.00%	0.00%	0.00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)

Vũ Quang Phan

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ**  
**REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2024/ As at 30 Nov 2024

**Tên Công ty quản lý quỹ:** Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments  
Fund Management Company: Eastspring Investments Fund Management Company  
**Tên ngân hàng giám sát:** Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)  
Supervising bank: Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited  
**Tên Quỹ:** Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam (ENF)  
Fund name: Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)  
**Ngày lập báo cáo:** Ngày 03 tháng 12 năm 2024  
Reporting Date: 03 Dec 2024

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**III BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ / INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

STT No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	<b>BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (KHÔNG ÁP DỤNG)</b> REAL ESTATE INVESTMENT (NOT APPLICABLE)					
	<b>TỔNG</b> TOTAL	2264				
II	<b>CƠ PHÂN NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH,</b> CHỨNG CHỈ QUỸ NIÊM YẾT FOR TRADING LISTED FUNDS	2246				
1	ACB	2246.1	585,889	25,200	14,764,402,800	5.82%
2	CTG	2246.2	642,241	35,750	22,960,115,750	9.05%
3	DBC	2246.3	230,000	26,900	6,187,000,000	2.44%
4	DCM	2246.4	57,200	36,900	2,110,680,000	0.83%
5	FPT	2246.5	225,493	144,300	32,538,639,900	12.83%
6	GMD	2246.6	70,533	64,700	4,563,485,100	1.80%
7	HCM	2246.7	110,000	28,150	3,096,500,000	1.22%
8	HPG	2246.8	359,150	26,750	9,607,262,500	3.79%
9	IDC	2246.9	62,000	55,400	3,434,800,000	1.35%
10	IJC	2246.10	300,000	13,400	4,020,000,000	1.58%
11	KDH	2246.11	132,000	33,150	4,375,800,000	1.72%
12	LAS	2246.12	109,100	21,600	2,356,560,000	0.93%
13	MBB	2246.13	601,900	24,150	14,535,885,000	5.73%
14	MSN	2246.14	20,000	73,200	1,464,000,000	0.58%
15	NLG	2246.15	70,000	38,450	2,691,500,000	1.06%
16	PAN	2246.16	209,800	22,750	4,772,950,000	1.88%
17	PC1	2246.17	218,500	23,100	5,047,350,000	1.99%
18	PNJ	2246.18	22,000	92,900	2,043,800,000	0.81%
19	PVS	2246.19	60,000	34,400	2,064,000,000	0.81%

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
20	PVT	2246.20	178,900	27,000	4,830,300,000	1.90%
21	REE	2246.21	112,600	67,200	7,566,720,000	2.98%
22	SSI	2246.22	7,500	24,550	184,125,000	0.07%
23	SZC	2246.23	132,500	40,700	5,392,750,000	2.13%
24	VCB	2246.24	95,000	93,300	8,863,500,000	3.49%
25	VCI	2246.25	70,000	33,100	2,317,000,000	0.91%
26	VHC	2246.26	70,000	72,800	5,096,000,000	2.01%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2247</b>			<b>176,885,126,050</b>	<b>69.72%</b>
III	CƠ PHIẾU CHƯA NIÊM YẾT, ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH, CHỨNG CHỈ QUỸ KHÔNG NIÊM YẾT SHARES UNLISTED, UNREGISTERED FOR TRADING UNLISTED FUND CERTIFICATES	2248				
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2249</b>			-	<b>0.00%</b>
IV	<b>TRÁI PHIẾU BONDS</b>	<b>2251</b>				
1	Trái phiếu niêm yết Listed bonds	2251.1			11,917,361,452	4.70%
1.1	TCX124012	2251.1.1	119,827	99,455	11,917,361,452	4.70%
2	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	2251.2			-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2252</b>			<b>11,917,361,452</b>	<b>4.70%</b>
V	<b>CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN KHÁC OTHER SECURITIES</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2253.1			-	0.00%
2	Chỉ tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2			-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2254</b>			-	<b>0.00%</b>
	<b>TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN TOTAL TYPES OF SECURITIES</b>	<b>2255</b>			<b>188,802,487,502</b>	<b>74.42%</b>
VI	<b>CÁC TÀI SẢN KHÁC OTHER ASSETS</b>	<b>2256</b>				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1			252,000,000	0.10%
2	Lãi trái phiếu được nhận Coupon receivables	2256.2			110,708,658	0.04%
3	Lãi tiền gửi và công cụ thị trường tiền tệ được nhận Interest receivables from bank deposits and Money market instruments	2256.3			599,469,563	0.24%
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu Outstanding Settlement of sales transactions	2256.4			2,416,954,122	0.95%
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	2256.5			-	0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6			-	0.00%

STT No.	Loại Category	Mã chi tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
7	Tài sản khác Other assets	2256.7			-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2257</b>			<b>3,379,132,343</b>	<b>1.33%</b>
<b>VII</b>	<b>TIỀN CASH</b>	<b>2258</b>				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalent	2259			27,568,091,800	10.87%
1.1	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			10,626,639,589	4.19%
1.2	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			16,941,452,211	6.68%
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2260			33,943,288,125	13.38%
3	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	2261.1			-	0.00%
	<b>TỔNG TOTAL</b>	<b>2262</b>			<b>61,511,379,925</b>	<b>24.25%</b>
<b>VIII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>			<b>253,692,999,770</b>	<b>100.00%</b>

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company

Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)  
Vũ Quang Phan

Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments



Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ  
Appendix XXVI. Report on Fund's Operation

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ**  
**REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 11 năm 2024/ Nov 2024

**Tên Công ty quản lý quỹ:**

Fund Management Company:

**Tên ngân hàng giám sát:**

Supervising bank:

**Tên Quỹ:**

Fund name:

**Ngày lập báo cáo:**

Reporting Date:

**Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments**

Eastspring Investments Fund Management Company

**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

**Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam (ENF)**

Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

**Ngày 03 tháng 12 năm 2024**

03 Dec 2024

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**IV BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI / REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS**

STT No.	Nội dung hoạt động (nên chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/ Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
						Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/công ty (%) Balance/NAV (%)	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/ giá trị tài sản ròng của quỹ/ công ty (%) Balance/NAV (%)
1	Các khoản vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>I</b>	<b>Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng</b>				-		<b>0.00%</b>		<b>0.00%</b>
2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>II</b>	<b>Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng</b>				-		<b>0.00%</b>		<b>0.00%</b>
<b>A</b>	<b>Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)</b>				-		<b>0.00%</b>		<b>0.00%</b>
3	Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>III</b>	<b>Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng</b>				-		<b>0.00%</b>		<b>0.00%</b>
4	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng)								
...	...	...	...	...	...	...	...	...	...
<b>IV</b>	<b>Tổng giá trị các hợp đồng/ giá trị tài sản ròng</b>				-		<b>0.00%</b>		<b>0.00%</b>

B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)				-		0.00%		0.00%
---	---	--	--	--	---	--	-------	--	-------

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**  
*Authorised Representative of Supervisory Bank*

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**  
*Authorised Representative of Fund Management Company*

---

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (**  
**Vũ Quang Phan**  
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

---

**Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments**



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Minister of Finance on guiding the operation and management of the securities investment funds)

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ MỞ**  
**REPORT ON OPEN ENDED FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Tháng 11 năm 2024/ Nov 2024

**Tên Công ty quản lý quỹ:**  
Fund Management Company:  
**Tên ngân hàng giám sát:**  
Supervising bank:  
**Tên Quỹ:**  
Fund name:  
**Ngày lập báo cáo:**  
Reporting Date:

**Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments**  
Eastspring Investments Fund Management Company  
**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**  
Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited  
**Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam (ENF)**  
Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)  
**Ngày 03 tháng 12 năm 2024**  
03 Dec 2024

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**  
**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 11 năm 2024 Nov 2024	Tháng 10 năm 2024 Oct 2024
<b>I</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU VỀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG</b> <b>INVESTMENT PERFORMANCE INDICATORS</b>	<b>2264</b>		
1	Tỷ lệ phí dịch vụ quản lý quỹ trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management fee paid to the fund management company/Average NAV (%)	2265	1.48%	1.52%
2	Tỷ lệ phí dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custody and supervising fees paid to the Supervisory Bank/Average NAV (%)	2266	0.17%	0.15%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Fund admin fee, and other fees paid to relating services providers by the fund management company/Average NAV (%)	22661	0.18%	0.18%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Auditing fee paid to auditing organizations (if any)/Average NAV (%)	2267	0.08%	0.08%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)	2286		-
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)	2287		-
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, price quotation and other appropriate service fees; remunerations paid to the Board of Representatives/Average NAV (%)	2268	0.12%	0.12%
8	Tỷ lệ chi phí /Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Expense/Average NAV (%)	2269	2.31%	2.21%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) /Portfolio turnover rate (%)	2270	86.57%	41.33%

STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 11 năm 2024 Nov 2024	Tháng 10 năm 2024 Oct 2024
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ Average NAV (%) (not applicable)	2287		-
<b>II</b>	<b>CÁC CHỈ TIÊU KHÁC OTHER INDICATORS</b>	<b>2272</b>		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund certificate)	2273	68,338,728,000	68,399,686,800
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	68,338,728,000	68,399,686,800
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	6,833,872.80	6,839,968.68
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Change of Fund scale during the period (based on par value of fund certificate)	2276	214,363,300	(60,958,800)
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	22761	21,436.33	(6,095.88)
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	22762	214,363,300	(60,958,800)
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277	23,568.30	32,419.09
	Giá trị vốn huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount during the period (based on par value)	2278	235,683,000	324,190,900
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	22781	(2,131.97)	(38,514.97)
	Giá trị vốn phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá) Net redemption amount during the period (based on par value)	22782	(21,319,700)	(385,149,700)
3	Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ) Fund scale at the end of the period (based on par value)	2279	68,553,091,300	68,338,728,000
	Tổng giá trị thị trường của quỹ đang lưu hành cuối kỳ (theo mệnh giá) Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period (based on par value)	2280	68,553,091,300	68,338,728,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	6,855,309.13	6,833,872.80
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	91.70%	91.99%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	96.13%	96.40%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	76.77%	77.01%
7	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	22841	271	248
8	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	36,512.00	36,557.00
9	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (không áp dụng) Market price per fund certificates at the end of period (not applicable)	2288		-

Ghi chú:

Note:

(\*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 10 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 10 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(\*\*) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts.

**Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát**  
Authorised Representative of Supervisory Bank

**Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ**  
Authorised Representative of Fund Management Company



STT No	Chi tiêu Indicators	Mã chi tiêu Code	Tháng 11 năm 2024 Nov 2024	Tháng 10 năm 2024 Oct 2024
-----------	------------------------	---------------------	-------------------------------	-------------------------------

---

**Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)**  
**Vũ Quang Phan**  
Phó phòng Dịch vụ nghiệp vụ giám sát Quỹ

---

**Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments**



(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)  
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**

Tháng 11 năm 2024/ Nov 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

**Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments**

Eastspring Investments Fund Management Company

**Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)**

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

**Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam (ENF)**

Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

**Ngày 03 tháng 12 năm 2024**

03 Dec 2024

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2024 Year 2024		Năm 2023 Year 2023	
			Tháng 11 năm 2024 Nov 2024	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 11 năm 2023 Nov 2023	Số lũy kế Year-to-date
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> <b>Investment income</b>	<b>01</b>		<b>174,371,879</b>	<b>38,812,353,364</b>	<b>15,116,581,972</b>	<b>27,807,201,869</b>
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		42,000,000	3,467,496,000	43,470,000	2,420,679,400
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		297,176,997	2,636,524,612	369,453,210	5,683,668,357
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		226,511,896	2,070,112,195	-	-
Lãi công cụ thị trường tiền tệ Interest income from Money market instruments	03.2		-	-	-	-
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		70,665,101	566,412,417	-	-
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		162,190,038	20,192,805,801	678,142,617	1,456,752,666
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(326,995,156)	12,515,526,951	14,025,516,145	18,246,101,446
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ</b> <b>INVESTMENT EXPENSES</b>	<b>10</b>		<b>52,663,998</b>	<b>446,254,432</b>	<b>27,261,365</b>	<b>391,905,012</b>
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		52,663,998	446,254,432	27,261,365	391,905,012
Phí môi giới, chuyển nhượng Brokerage & transfer fee	11.1		52,657,968	445,153,478	-	-
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		6,030	1,100,954	-	-
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2024 Year 2024		Năm 2023 Year 2023	
			Tháng 11 năm 2024 Nov 2024	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 11 năm 2023 Nov 2023	Số lũy kế Year-to-date
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ</b> <b>OPERATING EXPENSES</b>	<b>20</b>		<b>422,929,478</b>	<b>4,654,185,621</b>	<b>370,725,134</b>	<b>4,028,663,914</b>
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		303,286,825	3,327,560,652	254,593,482	2,727,914,733
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		16,421,282	177,440,655	20,088,956	238,617,147
<i>Phí dịch vụ Lưu ký - bảo quản tài sản</i> Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		11,500,000	126,500,000	-	-
<i>Phí dịch vụ Lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> Custodian service - Transaction fee	20.2.2		3,600,000	37,850,000	-	-
<i>Phí dịch vụ Lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSDC</i> Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	20.2.3		1,321,282	13,090,655	-	-
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		18,975,000	208,725,000	11,000,006	121,000,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		25,300,000	278,300,000	21,999,994	241,999,981
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		11,000,000	121,000,000	22,019,483	243,188,227
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		-	-	-	-
3.6.1. <i>Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE</i> Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation	20.6.1		-	-	-	-
3.6.2. <i>Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE</i> Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	(2,577,236)	1,405,657	1,325,366
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		16,814,862	201,164,708	14,465,756	159,958,439
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		31,131,509	342,571,842	25,151,800	294,660,021
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ</i> Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		24,000,000	264,000,000	-	-
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện</i> Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses	20.10.02		6,229,509	69,562,842	-	-
<i>Chi phí báo cáo thường niên</i> Annual report expenses	20.10.03		-	-	-	-
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán</i> Price feed fee	20.10.04		-	-	-	-
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý</i> Legal consultancy expenses	20.10.05		-	-	-	-
<i>Chi phí thiết lập Quỹ</i> Set up fee	20.10.06		-	-	-	-
<i>Phí quản lý thường niên trả UBCKNN</i> Annual fee paid to SSC	20.10.07		-	-	-	-
<i>Phí ngân hàng</i> Bank charges	20.10.08		902,000	9,009,000	-	-
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ</i> Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09		-	-	-	-
<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư...</i> Designing, printing, posting... expenses	20.10.10		-	-	-	-
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSDC</i> Fee paid to VSDC for netting the list of investors	20.10.11		-	-	-	-
<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSDC</i> Additional registration fee paid to VSDC	20.10.12		-	-	-	-
<i>Phí niêm yết</i> Listing fee	20.10.13		-	-	-	-

Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2024 Year 2024		Năm 2023 Year 2023	
			Tháng 11 năm 2024 Nov 2024	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 11 năm 2023 Nov 2023	Số lũy kế Year-to-date
<i>Chi phí khác</i> <i>Other expenses</i>	20.10.14		-	-	-	-
<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b> <b>GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT</b> <b>(23 = 01-10-20)</b>	23		(301,221,597)	33,711,913,311	14,718,595,473	23,386,632,943
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC</b> <b>OTHER INCOME AND EXPENSE</b>	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác <i>Other income</i>	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác <i>Other expenses</i>	24.2		-	-	-	-
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b> <b>PROFIT BEFORE TAX</b> <b>(30=23+24)</b>	30		(301,221,597)	33,711,913,311	14,718,595,473	23,386,632,943
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện <i>Realized profit (losses)</i>	31		25,773,559	21,196,386,360	693,079,328	5,140,531,497
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện <i>Unrealized profit (losses)</i>	32		(326,995,156)	12,515,526,951	14,025,516,145	18,246,101,446
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b> <b>CORPORATE INCOME TAX</b>	40		-	-	-	-
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b> <b>PROFIT AFTER TAX</b> <b>(41=30-40)</b>	41		(301,221,597)	33,711,913,311	14,718,595,473	23,386,632,943

Người lập:

Người duyệt:

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_

\_\_\_\_\_



(Ban hành kèm theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở)  
(Issued in association with Circular 198/2012/TT-BTC dated 15 Nov 2012 on the Accounting Policies for Open-Ended Fund)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày 30 tháng 11 năm 2024/ As at 30 Nov 2024

Tên Công ty quản lý quỹ:

Fund Management Company:

Tên ngân hàng giám sát:

Supervising bank:

Tên Quỹ:

Fund name:

Ngày lập báo cáo:

Reporting Date:

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments

Eastspring Investments Fund Management Company

Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam (ENF)

Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

Ngày 03 tháng 12 năm 2024

03 Dec 2024

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 11 năm 2024 As at 30 Nov 2024	Ngày 31 tháng 10 năm 2024 As at 31 Oct 2024
<b>I</b>	<b>I. TÀI SẢN ASSETS</b>	<b>I</b>			
1	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		27,568,091,800	27,698,698,918
1.1	1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		10,626,639,589	10,852,463,143
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		22,686,868	104,901,793
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về cổ tức và mua lại chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's dividend payment and redemption	111.2		116,674,492	116,674,492
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		10,487,278,229	10,630,886,858
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4		-	-
1.2	1.2. Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng Deposit with term up to three (03) months	112		16,941,452,211	16,846,235,775
2	2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		222,745,775,627	222,427,104,395
2.1	2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		222,745,775,627	222,427,104,395
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed Shares, fund certificates	121.1		176,885,126,050	175,966,310,700
	Cổ phiếu, chứng chỉ quỹ chưa niêm yết Unlisted Shares, fund certificates	121.2		-	-
	Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3		11,917,361,452	11,971,915,570
	Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4		-	-
	Công cụ thị trường tiền tệ Money market instruments	121.5		-	-
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	121.6		33,943,288,125	33,943,288,125
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	121.7		-	545,590,000
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8		-	-
	Đầu tư khác Other Investments	121.9		-	-
	Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	121.10		-	-
2.2	2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3	3. Các khoản phải thu Receivables	130		3,379,132,343	7,107,404,482
3.1	3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		2,416,954,122	6,389,186,822
	Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		-	-
3.2	3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		962,178,221	718,217,660
3.2.1	3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	134.1		-	-
	Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng Interest receivables from deposit with term up to three (03) months	134.3		-	-
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4		-	-
	Phải thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest receivables from Money market instruments	134.5		-	-

STT No.	Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 30 tháng 11 năm 2024 As at 30 Nov 2024	Ngày 31 tháng 10 năm 2024 As at 31 Oct 2024
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2	3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		962,178,221	718,217,660
	Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		252,000,000	210,000,000
	Dự thu lãi trái phiếu Interest accrual from bonds	136.2		110,708,658	40,043,557
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng Interest accrual from deposits with term up to three (03) months	136.3		30,236,788	62,612,881
	Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4		569,232,775	405,561,222
	Dự thu lãi Công cụ thị trường tiền tệ Interest accrual from Money market instruments	136.5		-	-
	Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivables from reverse repo contracts	136.6		-	-
3.3	3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	137.1		-	-
	Các tài sản khác Other assets	137.2		-	-
	Các khoản khác Others	137.3		-	-
3.4	3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>253,692,999,770</b>	<b>257,233,207,795</b>
<b>II</b>	<b>II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>II</b>			
1	1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
	Gốc hợp đồng repo Repo contracts - Principal	311.1		-	-
	Vay ngắn hạn Short-term loans	311.2		-	-
2	2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		2,653,824,775	6,638,878,403
3	3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		340,500	1,329,600
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1		272,400	1,063,680
	Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2		68,100	265,920
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		77,471	1,419,299
5	5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6	6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		133,224,644	92,409,782
	Phí giao dịch Transaction fee	316.1		-	-
	Phải trả phí môi giới Brokerage fee payables	316.1.1		-	-
	Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Fee payables	316.1.2		-	-
	Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		85,224,644	68,409,782
	Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3		-	-
	Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4		-	-
	Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		48,000,000	24,000,000
	Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for annual listing fee at HOSE	316.6		-	-
	Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts	316.7		-	-
7	7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to investors	317		33,986,868	104,901,793
	Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ Subscription Pending allotment	317.1		33,986,868	104,901,793
	Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ Payables to investors for investment bought on behalf	317.2		-	-
8	8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to investors	318		127,608,598	117,656,012
9	9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		374,861,825	386,652,765
	Trích trước phải trả phí quản lý Accrued expense for Management fee	319.1		303,286,825	318,077,765
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở Accrued expense for Custodian fee	319.2		16,300,000	13,300,000
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		11,500,000	11,500,000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2		4,800,000	1,800,000
	Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phải sinh trả cho VSDC Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSDC	319.2.3		-	-
	Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3		25,300,000	25,300,000